

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC CƠ**

Số : /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đức Cơ, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện khóa VII, kỳ họp thứ Chín về việc phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện khóa VII, kỳ họp thứ Chín về việc phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 01/TTr-TCKH ngày 05/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023. (Theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính (b/c);
- Thường trực Huyện ủy (b/c);
- Thường trực HĐND huyện (b/c);
- Lãnh đạo UBND huyện; VP;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu VT-VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Mạnh Định

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ- UBND ngày /01/2023 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	437.679,0	535.987,1	521.679,0	- 14.308,1	97,3
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	61.020,0	51.167,0	125.350,0	74.183,0	245,0
-	Thu NSDP hưởng 100%	9.300,0	9.885,0	12.305,0	2.420,0	124,5
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	51.720,0	41.282,0	113.045,0	71.763,0	273,8
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	376.659,0	449.162,6	396.329,0	- 52.833,6	88,2
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	375.103,0	375.102,8	394.010,0	18.907,2	105,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.556,0	74.059,8	2.319,0	- 71.740,8	3,1
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		-		-	
IV	Thu kết dư		10.503,7		- 10.503,7	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		25.153,8		- 25.153,8	-
B	TỔNG CHI NSDP	437.679,0	501.888,2	521.679,0	19.790,8	103,9
I	Tổng chi cân đối NSDP	437.679,0	501.888,2	521.679,0	19.790,8	103,9
1	Chi đầu tư phát triển (1)	55.654,0	103.384,0	109.254,0	5.870,0	105,7
2	Chi thường xuyên	373.323,0	398.504,2	396.879,1	- 1.625,1	99,6
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)					
5	Dự phòng ngân sách	8.702,0		12.097,0	12.097,0	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			3.448,9		
7	Chi quản lý qua ngân sách					

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
II	Chi các chương trình mục tiêu					
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)					
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)					
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ- UBND ngày /01/2023 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	3	2	3	4=3-2	5=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	421.983,0	537.151,0	489.240,5	- 47.910,5	91,1
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	45.324,0	61.000,0	92.911,5	31.911,5	152,3
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	376.659,0	449.162,6	396.329,0	- 52.833,6	88,2
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	375.103,0	375.102,8	394.010,0	18.907,2	105,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.556,0	74.059,8	2.319,0	- 71.740,8	3,1
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)					
4	Thu kết dư		6.259,7			
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		20.728,7			
II	Chi ngân sách	421.983,0	465.114,0	489.240,5	24.126,5	105,2
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	372.328,0	366.567,2	429.705,6	63.138,4	117,2
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	49.655,0	98.546,8	59.534,9	- 39.011,9	60,4
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	39.429,1	39.429,1	56.113,7	16.684,6	142,3
-	Chi bổ sung có mục tiêu	10.225,9	59.117,7	3.421,2	- 55.696,5	5,8
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP					

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	3	2	3	4=3-2	5=3/2
B	NGÂN SÁCH XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	65.351,0	128.413,8	91.973,4	- 36.440,4	71,6
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	15.696,0	29.867,0	32.438,5	2.571,5	108,6
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	49.655,0	98.546,8	59.534,9	- 39.011,9	60,4
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>39.429,1</i>	<i>39.429,1</i>	<i>56.113,7</i>	<i>16.684,6</i>	<i>142,3</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>10.225,9</i>	<i>59.117,7</i>	<i>3.421,2</i>	- <i>55.696,5</i>	<i>5,8</i>
3	Thu kết dư					
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
II	Chi ngân sách	65.351,0	135.321,0	91.973,4	- 43.347,6	68,0
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	65.351,0	135.321,0	91.973,4	- 43.347,6	68,0
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ- UBND ngày /01/2023 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	134.657,5	126.524,5	170.880,0	125.350,0	126,9	99,1
I	Thu nội địa	99.000,0	90.867,0	170.880,0	125.350,0	172,6	137,9
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	100,0	-	100,0	-	-	
-	Thu tiền thuê đất		-	-		-	
-	Thuế Giá trị gia tăng	100,0		100,0			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	233,0	-	590,0	-	253,2	
-	Thuế Giá trị gia tăng	500,0	-	180,0		36,0	
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	70,0	-	100,0		142,9	
-	Thuế Tài nguyên	20,0		220,0			
-	Thuế thu nhập cá nhân	- 357,0					
-	Thu khác		-	90,0			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			-			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	12.755,0	12.755,0	14.670,0	14.600,0	115,0	114,5
a	Thu từ các DN ngoài QĐ	9.885,0	9.885,0	12.305,0	12.305,0	124,5	124,5
-	Thuế Giá trị gia tăng	8.700,0	8.700,0	11.245,0	11.245,0	129,3	129,3
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	500,0	500,0	500,0	500,0	100,0	100,0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	135,0	135,0	100,0	100,0	74,1	74,1
-	Thuế Tài nguyên	550,0	550,0	460,0	460,0	83,6	83,6
-	Thu khác		-	-	-		

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
b	Thu từ Hộ kinh doanh	2.870,0	2.870,0	2.365,0	2.295,0	82,4	80,0
-	<i>Thuế Giá trị gia tăng</i>	2.835,0	2.835,0	2.285,0	2.285,0	80,6	80,6
-	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	5,0	5,0	10,0	10,0	200,0	200,0
-	<i>Thuế Tài nguyên</i>	30,0	30,0	-	-	-	-
-	<i>Thu khác</i>		-	70,0	-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	22.500,0	22.500,0	10.000,0	10.000,0	44,4	44,4
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		
7	Lệ phí trước bạ	14.000,0	14.000,0	11.600,0	11.600,0	82,9	82,9
8	Thu phí, lệ phí	2.302,0	1.102,0	2.240,0	740,0	97,3	67,2
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	1.200,0		1.340,0		111,7	
-	<i>Phí môn bài</i>	561,0	561,0	470,0	470,0	83,8	83,8
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>	70,0	70,0			-	-
-	<i>Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>			160,0			
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>	471,0	471,0	270,0	270,0	57,3	57,3
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-			-	
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		-				
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	810,0	810,0	800,0	800,0	98,8	98,8
12	Thu tiền sử dụng đất	42.000,0	38.000,0	128.000,0	86.400,0	304,8	227,4
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-				
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách, thu QLQNS	4.300,0	1.700,0	2.880,0	1.210,0	67,0	71,2
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	-	-	-	-		
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu kết dư, chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	35.657,5	35.657,5				

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ- UBND ngày /01/2023 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	518.230,1	426.256,7	91.973,4
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	518.230,1	426.256,7	91.973,4
I	Chi đầu tư phát triển (1)	109.254,0	87.654,0	21.600,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	107.754,0	86.154,0	21.600,0
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi xây dựng cơ bản tập trung</i>	21.354,0	21.354,00	
-	<i>Chi nguồn tiền sử dụng đất</i>	86.400,0	64.800,00	21.600,0
2	Chi cho vay tín dụng ưu đãi cho người nghèo và đối tượng chính sách	1.500,0	1.500,00	
II	Chi thường xuyên	396.879,1	328.147,7	68.731,4
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	215.169,5	214.869,5	300,0
2	<i>Chi khoa học và công nghệ (2)</i>	400,0	400,0	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			
V	Dự phòng ngân sách	12.097,0	10.455,0	1.642,0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ- UBND ngày /01/2023 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	489.240,5
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	59.534,9
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	429.705,6
I	Chi đầu tư phát triển	87.654,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	86.154,0
-	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	
-	Chi xây dựng cơ bản tập trung	21.354,0
-	Chi nguồn tiền sử dụng đất	64.800,0
2	Chi cho vay tín dụng ưu đãi cho người nghèo và đối tượng chính sách	1.500,0
II	Chi thường xuyên	328.147,7
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	214.869,5
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	400,0
-	Chi quốc phòng	10.289,6
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.672,0
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	2.799,0
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.126,0
-	Chi thể dục thể thao	660,0
-	Chi bảo vệ môi trường	3.550,0
-	Chi các hoạt động kinh tế	17.814,0
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	40.574,6
-	Chi bảo đảm xã hội	32.303,0
-	Chi từ tiền thuê đất	80,0
-	Chi thường xuyên khác	-
-	Chi từ nguồn tăng thu	-
-	Chi tiền lương và các khoản chế độ tăng thêm	1.000,0
-	Chi từ nguồn phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	10,0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	
V	Dự phòng ngân sách	10.455,0
VI	Chi quản lý qua ngân sách	-
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.448,9
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Ghi chú:

Biểu mẫu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ- UBND ngày /01/2023 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên NSNN so với dự toán năm 2022 của các cơ quan quản lý hành chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7		8	9	10	11
	TỔNG SỐ	489.240,5	87.654,0	380.223,0	0,0	0,0	10.455,0	10.742,1	166,5	0,0	0,0	0,0	0,0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	419.250,6	87.654,0	320.688,1	0,0	0,0	0,0	10.742,1	166,5	0,0	0,0	0,0	0,0
1	Hội đồng nhân dân	1.600,0		1.430,0				160,0	10,0				
2	Văn phòng HĐND - UBND	6.996,4		6.611,7				374,75	10,00				
3	Phòng Tài chính - KH	1.821,9		1.703,2				86,75	32,00				
4	Phòng Tài nguyên - MT	2.881,6	1.823,0	1.029,1				29,5					
5	Phòng Nông nghiệp và PTNT	6.619,9		6.002,9				564,0	53,0				
6	Phòng Giáo dục và đào tạo	14.569,1		14.394,6				174,5					
7	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	12.210,8	2.839,0	8.500,8				871,0					
8	Phòng Lao động TB&XH	29.527,9		29.481,4				46,5					
9	Phòng Nội vụ	3.385,9		3.091,9				249,0	45,0				
10	Phòng Tư pháp	621,2		600,2				18,0	3,0				
11	Thanh tra huyện	1.028,2		981,7				33,0	13,5				
12	Phòng Văn hóa-TT	836,8		798,3				38,5					
13	Phòng Dân tộc	775,0		756,0				19,0					
14	Hội chữ thập đỏ	431,5		420,3				11,2					
15	Văn phòng Huyện ủy	15.034,6	4.300,0	10.251,9				482,8					
16	Ủy ban mặt trận TQ Việt Nam huyện	1.850,4		1.779,4				71,0					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên NSNN so với dự toán năm 2022 của các cơ quan quản lý hành chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7		8	9	10	11
17	Đoàn Thanh niên	888,2		857,2				31,0					
18	Hội Liên hiệp phụ nữ	847,0		822,5				24,5					
19	Hội nông dân	1.024,3		988,8				35,5					
20	Quỹ hỗ trợ nông dân	300,0		300,0				-					
21	Hội cựu chiến binh	545,8		531,3				14,5					
22	Hội người cao tuổi	318,0		308,0				10,0					
23	Công an huyện	967,0		890,0				77,0					
24	Ban chỉ huy quân sự huyện	8.977,6		8.658,6				319,0					
25	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	83.088,8	72.678,0	9.370,8				1.040,0					
26	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	5.459,0		5.118,0				341,0					
27	Trường THCS Quang Trung	7.125,4		7.061,4				64,0					
28	Trường THCS Nguyễn Hiền	5.410,4		5.363,2				47,2					
29	Trường THCS Nguyễn Trãi	5.820,4		5.774,8				45,6					
30	Trường THCS Bán trú Siu Bềnh	4.638,5		4.605,5				33,0					
31	Trường THCS Lê Hồng Phong	3.639,0		3.603,8				35,2					
32	Trường THCS Nguyễn Huệ	4.234,3		4.194,3				40,0					
33	Trường THCS Phan Bội Châu	4.619,0		4.580,6				38,4					
34	Trường THCS Lý Tự Trọng	4.657,0		4.627,4				29,6					
35	Trường THCS Lê Lợi	4.970,1		4.936,5				33,6					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên NSNN so với dự toán năm 2022 của các cơ quan quản lý hành chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7		8	9	10	11
36	Trường TH-THCS Lương Thế Vinh	10.243,8		10.167,8				76,0					
37	Trường TH-THCS Nguyễn Du	5.246,0		5.202,0				44,0					
38	Trường THCS Trần Quốc Toàn	4.448,7		4.414,9				33,8					
39	Trường THCS Nội Trú huyện	6.820,7		6.786,7				34,0					
40	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	7.660,0		7.588,8				71,2					
41	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	5.938,4		5.883,2				55,2					
42	Trường Tiểu học Hùng Vương	6.120,1		6.058,5				61,6					
43	Trường TH Lê Quý Đôn	7.409,5		7.351,7				57,8					
44	Trường TH Trần Quốc Tuấn	5.079,7		5.031,7				48,0					
45	Trường TH Nguyễn Chí Thanh	4.539,1		4.499,1				40,0					
46	Trường TH Trần Phú	9.183,4		9.103,4				80,0					
47	Trường TH Cù Chính Lan	5.993,4		5.941,4				52,0					
48	Trường TH Kim Đồng	6.279,6		6.224,4				55,2					
49	Trường TH Phan Chu Trinh	3.437,5		3.407,9				29,6					
50	Trường TH Ngô Mây	5.243,9		5.203,1				40,8					
51	Trường TH Lê Văn Tám	5.941,1		5.880,3				60,8					
52	Trường TH Đinh Núp	3.748,8		3.717,6				31,2					
53	Trường TH Bùi Thị Xuân	2.937,1		2.906,7				30,4					
54	Trường TH Võ Văn Kiệt	2.870,8		2.836,4				34,4					
55	Trường TH Kpăh Klơng	3.540,2		3.508,2				32,0					
56	Trường Mầm non Hoà Mi	3.176,0		3.138,4				37,6					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên NSNN so với dự toán năm 2022 của các cơ quan quản lý hành chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7		8	9	10	11
57	Trường Mầm non Hoa Pơ Lang	3.866,6		3.826,6				40,0					
58	Trường Mầm non Bình Minh	3.370,2		3.343,0				27,2					
59	Trường Mầm non 17/3	4.421,9		4.381,1				40,8					
60	Trường Mầm non Tuổi Thơ	3.078,3		3.047,1				31,2					
61	Trường Mầm non Hòa Bình	2.643,0		2.621,4				21,6					
62	Trường Mầm non Vàng Anh	3.221,6		3.198,4				23,2					
63	Trường Mầm non Hoa Cúc	3.079,5		3.052,3				27,2					
64	Trường Mầm non Hoa Sen	2.410,0		2.384,4				25,6					
65	Trường Mầm non Hải Âu	2.335,5		2.312,3				23,2					
66	Trung tâm chính trị huyện	1.106,0		1.017,0				89,0					
67	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	2.800,9		2.699,9				101,0					
68	Trung tâm Văn hoá, thông tin và Thể thao	4.085,0		3.861,0				224,0					
69	Đội CTGT và dịch vụ đô thị	1.200,0	1.200,0	-				-					
70	Ban quản lý chợ Đức cơ	5,4		5,4				-					
71	Hội khuyến học	100,0		90,0				10,0					
72	Hội Cựu giáo chức	30,0		27,0				3,0					
73	Hội nạn nhân CĐDC	60,0		54,0				6,0					
74	Hội Cựu TNXP	30,0		27,0				3,0					
75	Hội Cựu Tù chính trị	30,0		27,0				3,0					
76	Liên đoàn lao động huyện	30,0		27,0				3,0					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên NSNN so với dự toán năm 2022 của các cơ quan quản lý hành chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7		8	9	10	11
77	Đồn Biên phòng Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh	370,0		333,0				37,0					
78	Đồn Biên phòng Ia Nan	300,0		270,0				30,0					
79	Đồn Biên phòng Ia Phôn	300,0		270,0				30,0					
80	Ngân hàng chính sách xã hội	1.500,0	1.500,0					-					
81	UBND các xã, thị trấn (Hỗ trợ chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương)	3.200,0	3.200,0										
82	Ngân sách huyện (1)	7.445,0		7.445,0									
83	Chi từ tiền thuê đất (ngân sách huyện)	80,0		80,0									
84	Chi từ nguồn phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (ngân sách huyện)	10,0		10,0									
85	Chi tiền lương và các khoản chế độ (ngân sách huyện)	1.000,0		1.000,0									
86	Ngân sách huyện	3.562,9	114,0					3.448,900					
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)	0,0											
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)	0,0											
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	10.455,0					10.455,0						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên NSNN so với dự toán năm 2022 của các cơ quan quản lý hành chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7		8	9	10	11
V	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	59.534,9		59.534,9									
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0,0											

Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương ngân sách huyện 3.448,9 triệu đồng. Trong đó, kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương còn thiếu so với số tỉnh giao: 1.487,3 triệu đồng, kinh phí tạo nguồn cải cách tiền lương từ 40% số cấp bù học phí 749,6 triệu đồng, kinh phí thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương tỉnh giao thêm, số tiền 1.212 triệu đồng.

(1) Kinh phí ngân sách huyện: 7.445,0 triệu đồng: Gồm

- Kinh phí dự phòng tiền lương sự nghiệp giáo dục: 1.000 triệu đồng
- Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo nghị định số 105/2020/NĐ-CP: 9,3 triệu đồng
- Kinh phí học bổng, chi phí học tập học sinh khuyết tật theo Thông tư liên số 42: 301,8 triệu đồng
- Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK và chi phí khác theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP: 2475,9 triệu đồng

Kinh phí thực hiện Nghị định 20/2021/NĐ: 3.658 triệu đồng

Biểu mẫu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ- UBND ngày /01/2023 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2023	Đơn vị thực hiện quản lý dự án	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		158.253,0	87.654,0		
A	Nguồn vốn cân đối theo tiêu chí tỉnh phân cấp cho huyện đầu tư		40.878,0	21.354,0		
1	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ia Pnôn	Năm 2023	1.044,0	1.000,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ	
2	Trường Tiểu học Trần Phú	Năm 2023	5.570,0	5.200,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ	
3	Trường Tiểu học Kim Đồng	Năm 2023	3.570,0	3.340,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ	
4	Nhà văn hóa xã Ia Dơk	Năm 2023	2.840,0	2.700,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ	
5	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Bình Trọng thị trấn Chư Ty	Năm 2023	2.450,0	2.300,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ	
6	Trụ sở UBND xã Ia Pnôn	Năm 2023	2.580,0	2.350,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ	
7	Di tích lịch sử chiến thắng Chư Ty	Năm 2022- 2023	12.110,0	1.700,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ	
8	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trấn Chư Ty	Năm 2023	1.100,0	1.050,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ	
9	Đường liên xã Ia Dơk - Ia Krêl - Ia Din (từ Đội 13 Chi nhánh Công ty TNHH MTV 75 làng Pong xã Ia Dơk đến ngã ba làng Nêl)	Năm 2022- 2023	9.500,0	1.600,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ	

TT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2023	Đơn vị thực hiện quản lý dự án	Ghi chú
10	Chuẩn bị đầu tư		114,0	114,0		
B	Nguồn vốn tiền sử dụng đất		115.875,0	64.800,0		
II	Tiền sử dụng đất huyện thực hiện		115.875,0	64.800,0		
1	Giải phóng mặt bằng các công trình huyện		20.750,0	3.709,0		
1.1	Điểm tham quan du lịch cây di sản Việt Nam	Năm 2023	4.100,0	1.940,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ	
1.2	Xây dựng khu giết mổ tập trung	Năm 2023- 2024	2.050,0	379,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ	
1.3	Nhà văn hóa xã Ia Din	Năm 2023- 2024	4.700,0	730,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ	
1.4	Trường Tiểu học Hùng Vương	Năm 2023- 2024	9.900,0	660,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ	
2	Tiền sử dụng đất để lại cho huyện đầu tư		95.125,0	61.091,0		
2.1	Thu thập, chỉnh lý, số hóa, khai thác dữ liệu tài nguyên môi trường	Năm 2022- 2024	2.500,0	700,0	Phòng Tài nguyên và Môi trường	
2.2	Thống kê đất đai hàng năm huyện Đức Cơ	Năm 2022- 2024	670,0	223,0	Phòng Tài nguyên và Môi trường	
2.3	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm huyện Đức Cơ	Năm 2023- 2025	1.500,0	500,0	Phòng Tài nguyên và Môi trường	
2.4	Quy hoạch chi tiết các điểm dân cư, điều chỉnh quy hoạch, cắm mốc quy hoạch	Năm 2022- 2025	9.000,0	2.839,0	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	
2.5	Sửa chữa đường giao thông thôn MooK Trêl, Mook Đen xã Ia Dom	Năm 2023	1.400,0	1.350,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ	

TT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm 2023	Đơn vị thực hiện quản lý dự án	Ghi chú
2.6	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Chí Thanh thị trấn Chư Ty	Năm 2023	23.000,0	21.500,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ	
2.7	Huyện ủy Đức Cơ	Năm 2023	4.680,0	4.300,0	Văn phòng Huyện ủy	
2.8	Trường THCS Lý Tự Trọng	Năm 2023	9.900,0	9.500,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ	
2.9	Chỉnh trang đường Trường Chinh thị trấn Chư Ty	Năm 2023	11.700,0	11.000,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ	
2.10	Mở rộng hệ thống nước cấp nước thị trấn Chư Ty;	Năm 2023	3.500,0	3.300,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ	
2.11	Nghĩa địa chung huyện Đức Cơ	Năm 2023-2024	2.443,0	1.200,0	Đội Công trình giao thông và DVĐT	
2.12	Dự án đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính	Năm 2023-2025	2.032,0	400,0	Phòng Tài nguyên và Môi trường	
2.13	Hỗ trợ Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương	Năm 2023	15.000,0	3.200,0	Các xã, thị trấn	
2.14	Đường Quy hoạch khu dân cư (phía Tây Hội trường Tổ dân phố 7) thị trấn Chư Ty	Năm 2022-2023	5.200,0	792,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ	Thanh toán khối lượng hoàn thành năm 2022
2.15	Cải tạo, chỉnh trang điện chiếu sáng công cộng đường Trường Chinh	Năm 2022-2023	2.600,0	287,0	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ	
C	Vốn khác		1.500,0	1.500,0		
1	Chi cho vay tín dụng ưu đãi cho người nghèo và đối tượng chính sách	Năm 2023	1.500,0	1.500,0	Ngân hàng chính sách xã hội Đức Cơ	

ĐỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ- UBND ngày /01/2023 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông, kiến thiết thị chính	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	331.596,6	214.869,5	400,0	10.289,6	2.672,0	2.799,0	1.126,0	660,0	3.550,0	17.814,0	7.300,0	10.514,0	40.574,6	32.303,0	4.538,9
1	Hội đồng nhân dân	1.600,0									-			1.600,0		
2	Văn phòng HĐND - UBND	6.996,4			110,0	250,0					-			6.636,4		
3	Phòng Tài chính - KH	1.821,9									-			1.821,9		
4	Phòng Tài nguyên - MT	1.058,6								50,0	-			1.008,6		
5	Phòng Nông nghiệp và PTNT	6.619,9									5.055,0		5.055,0	1.564,9		
6	Phòng Giáo dục và đào tạo	14.569,1	13.179,3								-			1.389,8		
7	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	9.371,8		400,0						3.500,0	4.600,0	4.600,0		871,8		
8	Phòng Lao động TB&XH	29.527,9									-			1.310,9	28.217,0	
9	Phòng Nội vụ	3.385,9	630,0								-			2.755,9		
10	Phòng Tư pháp	621,2									-			621,2		
11	Thanh tra huyện	1.028,2									-			1.028,2		
12	Phòng Văn hóa-TT	836,8					100,0				-			736,8		
13	Phòng Dân tộc	775,0				85,0					-			480,0	210,0	
14	Hội chữ thập đỏ	431,5									-			431,5		
15	Văn phòng Huyện ủy	10.734,6			102,0	200,0					-			10.432,6		
16	Ủy ban mặt trận TQ Việt Nam huyện	1.850,4			30,0	120,0					-			1.700,4		
17	Đoàn Thanh niên	888,2									-			888,2		
18	Hội Liên hiệp phụ nữ	847,0									-			847,0		
19	Hội nông dân	1.024,3									-			1.024,3		
20	Quỹ hỗ trợ nông dân	300,0												300,0		
21	Hội cựu chiến binh	545,8									-			545,8		
22	Hội người cao tuổi	318,0									-			100,0	218,0	
23	Công an huyện	967,0			100,0	867,0					-					
24	Ban chỉ huy quân sự huyện	8.977,6			8.977,6						-					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông, kiến thiết thị chính	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
25	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	10.410,8	4.000,0			1.150,0	400,0				2.700,0	2.700,0		2.160,8		
26	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	5.459,0									5.459,0		5.459,0			
27	Trường THCS Quang Trung	7.125,4	7.125,4								-					
28	Trường THCS Nguyễn Hiền	5.410,4	5.410,4								-					
29	Trường THCS Nguyễn Trãi	5.820,4	5.820,4								-					
30	Trường THCS Bán trú Siu Bềnh	4.638,5	4.638,5								-					
31	Trường THCS Lê Hồng Phong	3.639,0	3.639,0								-					
32	Trường THCS Nguyễn Huệ	4.234,3	4.234,3								-					
33	Trường THCS Phan Bội Châu	4.619,0	4.619,0								-					
34	Trường THCS Lý Tự Trọng	4.657,0	4.657,0								-					
35	Trường THCS Lê Lợi	4.970,1	4.970,1								-					
36	Trường TH-THCS Lương Thế Vinh	10.243,8	10.243,8								-					
37	Trường TH-THCS Nguyễn Du	5.246,0	5.246,0								-					
38	Trường THCS Trần Quốc Toán	4.448,7	4.448,7								-					
39	Trường THCS Nội Trú huyện	6.820,7	6.804,6								-			16,1		
40	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	7.660,0	7.660,0								-					
41	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	5.938,4	5.938,4								-					
42	Trường Tiểu học Hùng Vương	6.120,1	6.120,1								-					
43	Trường TH Lê Quý Đôn	7.409,5	7.409,5								-					
44	Trường TH Trần Quốc Tuấn	5.079,7	5.079,7								-					
45	Trường TH Nguyễn Chí Thanh	4.539,1	4.539,1								-					
46	Trường TH Trần Phú	9.183,4	9.183,4								-					
47	Trường TH Cù Chính Lan	5.993,4	5.993,4								-					
48	Trường TH Kim Đồng	6.279,6	6.279,6								-					
49	Trường TH Phan Chu Trinh	3.437,5	3.437,5								-					
50	Trường TH Ngô Mây	5.243,9	5.243,9								-					
51	Trường TH Lê Văn Tám	5.941,1	5.941,1								-					
52	Trường TH Đinh Núp	3.748,8	3.748,8								-					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông, kiến thiết thị chính	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
53	Trường TH Bùi Thị Xuân	2.937,1	2.937,1								-					
54	Trường TH Võ Văn Kiệt	2.870,8	2.870,8								-					
55	Trường TH Kpăh Klong	3.540,2	3.540,2								-					
56	Trường Mầm non Hoà Mi	3.176,0	3.176,0								-					
57	Trường Mầm non Hoa Pơ Lang	3.866,6	3.866,6								-					
58	Trường Mầm non Bình Minh	3.370,2	3.370,2								-					
59	Trường Mầm non 17/3	4.421,9	4.421,9								-					
60	Trường Mầm non Tuổi Thơ	3.078,3	3.078,3								-					
61	Trường Mầm non Hòa Bình	2.643,0	2.643,0								-					
62	Trường Mầm non Vàng Anh	3.221,6	3.221,6								-					
63	Trường Mầm non Hoa Cúc	3.079,5	3.079,5								-					
64	Trường Mầm non Hoa Sen	2.410,0	2.410,0								-					
65	Trường Mầm non Hải Âu	2.335,5	2.335,5								-					
66	Trung tâm chính trị huyện	1.106,0	1.106,0								-					
67	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	2.800,9	2.784,8								-			16,1		
68	Trung tâm Văn hoá TT&TT	4.085,0					2.299,0	1.126,0	660,0		-					
69	Đội CTGT và dịch vụ đô thị	-									-					
70	Ban quản lý chợ Đức cơ	5,4									-			5,4		
71	Hội khuyến học	100,0									-			100,0		
72	Hội Cựu giáo chức	30,0									-			30,0		
73	Hội nan nhân CĐDC	60,0									-			60,0		
74	Hội Cựu TNXP	30,0									-			30,0		
75	Hội Cựu Tù chính trị	30,0									-			30,0		
76	Liên đoàn lao động huyện	30,0												30,0		
77	Đồn Biên phòng Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh	370,0			370,0						-					
78	Đồn Biên phòng Ia Nan	300,0			300,0						-					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông, kiến thiết thị chính	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
79	Đồn Biên phòng Ia Pnôn	300,0			300,0						-					
80	Ngân sách huyện (1)	7.445,0	3.787,0								-				3.658,0	
81	Chi từ tiền thuê đất (ngân sách huyện)	80,0									-					80,0
82	Chi từ nguồn phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (ngân sách huyện)	10,0														10,0
83	Chi tiền lương và các khoản chế độ (ngân sách huyện)	1.000,0									-					1.000,0
84	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương (ngân sách huyện)	3.448,9									-					3.448,9

Ghi chú

(1) Kinh phí ngân sách huyện: 7.445,0 triệu đồng: Gồm

- Kinh phí dự phòng tiền lương sự nghiệp giáo dục: 1.000 triệu đồng
- Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo nghị định số 105/2020/NĐ-CP: 9,3 triệu đồng
- Kinh phí học bổng, chi phí học tập học sinh khuyết tật theo Thông tư liên số 42: 301,8 triệu đồng
- Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK và chi phí khác theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP: 2475,9 triệu đồng

Kinh phí thực hiện Nghị định 20/2021/NĐ: 3.658 triệu đồng

Tổng chi thường xuyên tại các đơn vị bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên 7.293,2 triệu đồng và 10% tiết kiệm thêm bình quân 10% chi thường xuyên NSNN so với dự toán năm 2022 của các cơ quan quản lý hành chính, số tiền 166,5 triệu đồng

Biểu mẫu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ- UBND ngày /01/2023 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	108.560,0	32.438,5	3.950,0	104.610,0	28.488,5	56.113,7	3.421,2	-	91.973,4
1	Thị trấn Chư Ty	67.570,0	3.481,0	160,0	67.410,0	3.321,0	3.615,2	831,0	-	7.927,2
2	Xã Ia Dom	2.770,0	1.955,0	710,0	2.060,0	1.245,0	5.785,1	1,2	-	7.741,3
3	Xã Ia Kla	1.380,0	975,0	355,0	1.025,0	620,0	5.782,5	50,0	-	6.807,5
4	Xã Ia Krêl	11.320,0	8.027,5	335,0	10.985,0	7.692,5	6.683,9	950,0	-	15.661,4
5	Xã Ia Din	6.455,0	4.568,0	310,0	6.145,0	4.258,0	5.232,9	50,6	-	9.851,5
6	Xã Ia Nan	4.340,0	3.102,0	510,0	3.830,0	2.592,0	6.881,2	68,3	-	10.051,5
7	Xã Ia Lang	800,0	490,0	185,0	615,0	305,0	4.958,2	1.200,0	-	6.648,2
8	Xã Ia Dơk	2.075,0	1.465,0	425,0	1.650,0	1.040,0	6.726,0	200,0	-	8.391,0
9	Xã Ia Pnôn	2.340,0	1.640,0	510,0	1.830,0	1.130,0	5.425,0	7,1	-	7.072,1
10	Xã Ia Kriêng	9.510,0	6.735,0	450,0	9.060,0	6.285,0	5.023,7	63,0	-	11.821,7

Biểu mẫu số 90/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ- UBND ngày /01/2023 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	0	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	3.421,2	-	3.421,2	-
1	Thị trấn Chư Ty	831,0	-	831,0	-
2	Xã Ia Dom	1,2	-	1,2	-
3	Xã Ia Kla	50,0	-	50,0	-
4	Xã Ia Krêl	950,0	-	950,0	-
5	Xã Ia Dìn	50,6	-	50,6	-
6	Xã Ia Nan	68,3	-	68,3	-
7	Xã Ia Lang	1.200,0	-	1.200,0	-
8	Xã Ia Dok	200,0	-	200,0	-
9	Xã Ia Pnôn	7,1	-	7,1	-
10	Xã Ia Kriêng	63,0	-	63,0	-

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ- UBND ngày /01/2023 của Ủy ban nhân dân huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách huyện	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG CỘNG					178.353		7.400	170.953	34.970	0	4.000	30.970	54.061	0	4.000	50.061	120.354	0	3.400	116.954
A	Nguồn vốn cân đối theo tiêu chí tỉnh phân cấp cho huyện đầu tư					40.878		7.400	33.478	15.583		4.000	11.583	13.443		4.000	9.443	24.754		3.400	21.354
1	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ia Pnôn	Xã Ia Pnôn	Nhà làm việc cấp IV, 1 Tầng, DTXD: 150 m2 và các hạng mục phụ	Năm 2023	2684/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	1.044			1.044	50			50	0				1.000			1.000
2	Trường Tiểu học Trần Phú	Xã Ia Dom	Xây dựng 06 phòng học lý thuyết + 02 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ, thiết bị	Năm 2023	2687/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	5.570			5.570	170			170	100			100	5.200			5.200
3	Trường Tiểu học Kim Đồng	Thị trấn Chư Ty	Xây dựng 04 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ, thiết bị	Năm 2023	2685/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	3.570			3.570	140			140	60			60	3.340			3.340
4	Nhà văn hóa xã Ia Dok	Xã Ia Dok	Nhà cấp III, 01 tầng, DTXD 374m2 và các hạng mục phụ, thiết bị	Năm 2023	2682/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	2.840			2.840	100			100	0				2.700			2.700
5	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Bình Trọng thị trấn Chư Ty	Thị trấn Chư Ty	Chiều dài L= 0,152 km; Bn=17,0m; Bm= 10,5m; bê tông nhựa, đan rãnh, bó vỉa và hệ thống thoát nước	Năm 2023	2683/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	2.450			2.450	100			100	50			50	2.300			2.300
6	Trụ sở UBND xã Ia Pnôn	Xã Ia Pnôn	Nhà làm việc cấp III, 02 tầng, DTXD 276 m2; và các hạng mục phụ, thiết bị	Năm 2023	2678/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	2.580			2.580	90			90	50			50	2.350			2.350
7	Di tích lịch sử chiến thắng Chư Ty	Thị trấn Chư Ty	Sân, đường nội bộ, hệ thống điện, nước và các hạng mục phụ	Năm 2022-2023	3131/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	12.110			12.110	10.883			10.883	9.183			9.183	1.700			1.700

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023				
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách huyện	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện	Ngoài nước
8	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trấn Chư Ty	Thị trấn Chư Ty	Nhà làm việc cấp IV, 1 Tầng, DTXD: 150 m2, sân bê tông S= 250,0 m2 và các hạng mục phụ	Năm 2023	2680/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	1.100			1.100	50			50	0				1.050			1.050
9	Duong nen xa la Dok - la Krêl - la Din (từ Đội 13 Chi nhánh Công ty TNHH MTV 75 làng Pong xã la Dok đến ngã ba la Krêl)	xã la Din, la Krêl, la Dok	Chiều dài L= 4,623 km, Bn=6,5 m, Bm=3,5 m; ĐDLN TCN 4,5kg/m2 và hệ thống thoát nước	Năm 2022-2023	2262a/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	9.500		7.400	2.100	4.000		4.000	4.000		4.000	0	5.000		3.400	1.600	
10	Chuẩn bị đầu tư					114			114	0				0				114			114
B	Nguồn vốn tiền sử dụng đất					137.475			137.475	19.387			19.387	40.618			40.618	95.600			95.600
I	Trích nộp 10% ngân sách tỉnh													3.700			3.700	9.200			9.200
II	Tiền sử dụng đất huyện thực hiện					115.875			115.875	19.387			19.387	16.918			16.918	64.800			64.800
1	Giải phóng mặt bằng các công trình huyện	Huyện Đức Cơ				20.750			20.750	0			0	0			0	3.709			3.709
1.1	Điểm tham quan du lịch cây di sản Việt Nam	Xã la Dok		Năm 2023	74/NQ-HĐND ngày 18/8/2021	4.100			4.100	0				0				1.940			1.940
1.2	Xây dựng khu giết mổ tập trung	Xã la Kriêng		Năm 2023-2024	76/NQ-HĐND ngày 18/8/2021	2.050			2.050	0				0				379			379
1.3	Nhà văn hóa xã la Din	Xã la Din		Năm 2023-2024	54/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 130/NQ-HĐND ngày 20/9/2022	4.700			4.700	0				0				730			730
1.4	Trường Tiểu học Hùng Vương	Xã la Din		Năm 2023-2024	55/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 131/NQ-HĐND ngày 20/9/2022	9.900			9.900	0				0				660			660

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngoài nước	Ngân sách trung ương
2	Tiền sử dụng đất để lại cho huyện đầu tư					95.125		95.125	19.387			19.387	16.918			16.918	61.091			61.091
2.1	Thu thập, chỉnh lý, số hóa, khai thác dữ liệu tài nguyên môi trường	Huyện Đức Cơ	Huyện Đức Cơ	Năm 2022-2024	3145/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	2.500		2.500	1.200			1.200	1.200			1.200	700			700
2.2	Thông kê đất đai hàng năm huyện Đức Cơ	Huyện Đức Cơ	Huyện Đức Cơ	Năm 2022-2024	3144/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	670		670	223			223	223			223	223			223
2.3	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm huyện Đức Cơ	Huyện Đức Cơ		Năm 2023-2025	2844/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	1.500		1.500	0				0				500			500
2.4	Quy hoạch chi tiết các điểm dân cư, điều chỉnh quy hoạch, cắm mốc quy hoạch	Huyện Đức Cơ	Huyện Đức Cơ	Năm 2022-2025	1391/QĐ-UBND ngày 30/5/2022; 2887/QĐ-UBND ngày 14/12/2022; 2982,2983,2984/ QĐ-UBND ngày 21/12/2022	9.000		9.000	2.930			2.930	2.930			2.930	2.839			2.839
2.5	Sửa chữa đường giao thông thôn Mook Trêl, Mook Đen xã Ia Dom	xã Ia Dom	Chiều dài tuyến, L= 3,093 km; Sửa chữa và ô gá mặt đường, đắp lề	Năm 2023	2678/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	1.400		1.400	70			70	0				1.350			1.350
2.6	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Chí Thanh thị trấn Chư Ty	Thị trấn Chư Ty	Chiều dài L=1,1km. Bn=15,2m; Bm=14,0m; Mặt đường bê tông nhựa, vỉa hè, hệ thống thoát nước	Năm 2023	2677/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	23.000		23.000	400			400	0				21.500			21.500
2.7	Huyện ủy Đức Cơ	Thị trấn Chư Ty	Tháo dỡ nhà cũ, cải tạo sân, S=409,0 m2; cải tạo khuôn viên, tường chắn đất, lát đá BaZan, S=3,426,0 m2....	Năm 2023	2739/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.680		4.680	150			150	0				4.300			4.300
2.8	Trường THCS Lý Tự Trọng	xã Ia Kla	Nhà học 02 tầng, 07 phòng học bộ môn, 01 phòng thư viện và các hạng mục phụ, thiết bị	Năm 2023	2686/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	9.900		9.900	250			250	0				9.500			9.500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch vốn năm 2023			
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn			Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách huyện	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách huyện
2.9	Chỉnh trang đường Trường Chinh thị trấn Chư Ty	Thị trấn Chư Ty	Chiều dài, L=1,467 km, đan rào, bố vỉa, hệ thống nước tận dụng và đầu tư mới, vỉa hè, tường chắn	Năm 2023	2681/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	11.700			11.700	300			300	0			11.000			11.000
2.10	Mở rộng hệ thống nước cấp nước thị trấn Chư Ty;	Thị trấn Chư Ty	Mở rộng hệ thống nước cấp II với, L=11,485 km	Năm 2023	2679/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	3.500			3.500	120			120	0			3.300			3.300
2.11	Nghĩa địa chung huyện Đức Cơ	xã Ia Kriêng	Giải phóng mặt bằng, S=3,15 ha; San lấp mặt bằng, đường nội bộ, hệ thống thoát nước	Năm 2023-2024	139/NQ-HĐND ngày 20/9/2022	2.443			2.443	100			100	0			1.200			1.200
2.12	Dự án đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính	Huyện Đức Cơ	Huyện Đức Cơ	Năm 2023-2025	144/NQ-HĐND ngày 20/9/2022	2.032			2.032	832			832	832		832	400			400
2.13	Hỗ trợ Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương	Các xã, thị trấn		Năm 2023	338/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	15.000			15.000	6.000			6.000	6.000		6.000	3.200			3.200
2.14	Đường Quy hoạch khu dân cư (phía Tây Hội trường Tổ dân phố 7) thị trấn Chư Ty	Thị trấn Chư Ty	Chiều dài L=0,72364 km, Bn=11,7 m, Bm=10,5 m; đá dăm láng nhựa, TCN 4,5kg/m² và hệ thống thoát nước	Năm 2022-2023	2773/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	5.200			5.200	4.525			4.525	3.733		3.733	792			792
2.15	Cải tạo, chỉnh trang diện chiếu sáng công cộng đường Trường Chinh	Thị trấn Chư Ty	Chiều dài, L=1,46km. Cột thép mã kèm H=9m; Cản đèn thép mạ kẽm Ø48, dây CVV 4x16mm², tủ điều khiển 2 chế độ, bóng Led 150W.	Năm 2022-2023	2963/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	2.600			2.600	2.287			2.287	2.000		2.000	287			287
III	Tiền sử dụng đất cấp xã đầu tư					21.600			21.600	0			0	20.000		20.000	21.600			21.600
1	Giao kế hoạch năm 2023					15.120			15.120	0				20.000		20.000	15.120			15.120
2	Phân bổ sau					6.480			6.480	0				0			6.480			6.480